

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATIONSố / N^o: AOM.26.001**Phương tiện đo/ MÁY NÉN KHÔNG NỖ HÔNG/****Object/ CONSOLIDATION APPARATUS****Kiểu/ WG-1C****Type/ Nơi sản xuất/ Trung Quốc/****Số hiệu/ Không rõ/ Mã quản lý/ GT-001****Serial N^o/ N/A ID****Đặc trưng kỹ thuật/ * Phạm vi đo/ Range: (0 ÷ 1 600) kPa****Specification/ * Tỷ lệ đòn/ Beam ratio: 1/12***** Diện tích khuôn/ Area: 30 cm²****Khách hàng/ CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG GIAO THÔNG**
Customer/ CÔNG CHÍNH ĐÀ NẴNG

363 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Khánh, TP Đà Nẵng, Việt Nam

Nơi thực hiện/ PHÒNG THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ KIỂM ĐỊNH
Place/ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG CƠ BẢN

Đường số 2, KCN Hòa Khánh, Phường Liên Chiểu, TP Đà Nẵng

Phương pháp/ ĐLVN 108 : 2002 Môi trường thực hiện/ (25 ± 2) °C**Method/ Environmental (60 ± 20) %RH****Chuẩn sử dụng/ Standards used***** Mã số/ ID * Mô tả/ Description * Liên kết/ Traceability * Hiệu lực/ Due****+ LC-02-ĐN + Load cell + Viện đo lường (ĐK 05) + 02 / 2027****Hiệu chỉnh phương tiện đo/ Adjustment Không/ No****Kết quả/ Results Trang/ Page: 2/ 2****Tem hiệu chuẩn/ Calibration label S26 - 11618****Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration 05 / 03 / 2026****Ngày hiệu chuẩn đề nghị/ Recal. recommended 05 / 03 / 2027**

Ngày 07 tháng 03 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG

Head of Measurement Lab.

**PHẠM TẤN DŨNG****GIÁM ĐỐC**

Director

**NGUYỄN PHÚ HOA**

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Áp suất danh nghĩa/ Nominal pressure (Pa)	Lực nén qui đổi/ Equivalent force (N)	Giá trị chuẩn/ Reference Value (N)	Sai số/ Error (%)	Độ KĐBĐ mở rộng/ Expanded uncertainty (%)
Đòn số/ Beam N ^o : 4				
12,5	37,5	37,4	0,27	0,50
25	75	74,6	0,54	0,50
50	150	149,4	0,40	0,50
100	300	298,9	0,37	0,50
200	600	597,5	0,42	0,50
300	900	895,2	0,54	0,50
400	1 200	1 195,4	0,38	0,50
800	2 400	2 393,2	0,28	0,50
1 600	4 800	4 789,4	0,22	0,50
Đòn số/ Beam N ^o : 5				
12,5	37,5	37,6	-0,27	0,75
25	75	74,8	0,27	0,50
50	150	149,5	0,33	0,50
100	300	299,1	0,30	0,50
200	600	597,8	0,37	0,50
300	900	895,8	0,47	0,50
400	1 200	1 195,8	0,35	0,50
800	2 400	2 393,6	0,27	0,50
1 600	4 800	4 789,2	0,23	0,50
Đòn số/ Beam N ^o : 6				
12,5	37,5	37,4	0,27	0,50
25	75	74,6	0,54	0,50
50	150	149,4	0,40	0,50
100	300	298,6	0,47	0,50
200	600	597,5	0,42	0,50
300	900	895,5	0,50	0,50
400	1 200	1 195,6	0,37	0,50
800	2 400	2 393,1	0,29	0,50
1 600	4 800	4 788,5	0,24	0,50

Ghi chú/ Notes

+ Giá trị được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng/

The value is calibrated as the customer's requirement.

+ Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị ứng với các điều kiện hiệu chuẩn/

The calibration results are only valid in respectively calibrated conditions.

 + Độ KĐBĐ mở rộng - Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ $k = 2$, tương ứng với mức tin cậy $P = 95\%$ / *The reported expanded uncertainty of measurement is stated as standard uncertainty of measurement multiplied by coverage factor $k = 2$, which for a normal distribution corresponds to a probability of approximately 95%.*

 + Phương tiện đo này không dùng để định lượng hàng hóa, dịch vụ mua bán, thanh toán, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn, trong thanh tra kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác. Không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring equipment do not used for quantify goods, services in trading, payment, safety secure, public health protection, environmental protection, for inspection and examination, judicial expertise and for other mission activities. Not used directly to verify group 2 measuring instruments.*

 Số / N^o: AOM.26.001

---HẾT/ END---

Trang/ Page 2/ 2

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATIONSố / N^o: AOM.26.002**Phương tiện đo/ VÒNG LỰC MÁY CẮT PHẪNG/****Object** LOAD RING OF SHEAR MACHINE**Kiểu/ Nén/ Compression****Type** Manufacturer**Số hiệu/ 95421** Mã quản lý/ GT-002**Serial N^o** ID**Đặc trưng kỹ thuật/ * Phạm vi đo/ Measuring range:** (0 ÷ 1,5) kN**Specification** * Đồng hồ so/Dial indicator: 10 mm/ 0,01 mm**Khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG GIAO THÔNG**
Customer CÔNG CHÍNH ĐÀ NẴNG

363 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Khánh, TP Đà Nẵng, Việt Nam

Nơi hiệu chuẩn: PHÒNG THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ KIỂM ĐỊNH
Place CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG CƠ BẢN

Đường số 2, KCN Hòa Khánh, Phường Liên Chiểu, TP Đà Nẵng

Phương pháp/ ĐLVN 108 : 2002**Method** Môi trường thực hiện/ (25 ± 2) °C**Chuẩn sử dụng/ Standards used***** Mã số/ ID * Mô tả/ Description**

+ LC-02-ĐN + Load cell

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ Adjustment**Kết quả/ Results****Tem hiệu chuẩn/ Calibration label****Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration****Ngày hiệu chuẩn đề nghị/ Recal. recommended***** Liên kết/ Traceability * Hiệu lực/ Due**

+ Viện đo lường (ĐK 05) + 02 / 2027

Không/ No

Trang/ Page: 2/ 2

S26 - 11619

05 / 03 / 2026

05 / 03 / 2027

Ngày 07 tháng 03 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.**PHẠM TẤN DŨNG****GIÁM ĐỐC****NGUYỄN PHÚ HOA**


GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Giá trị chỉ thị/ Indication Value (Vạch)	Giá trị chuẩn/ Reference Value (kN)	Độ KĐBĐ mở rộng/ Expanded uncertainty (%)
0	0,000	-
25	0,135	0,50
50	0,271	0,50
75	0,411	0,50
100	0,555	0,50
125	0,696	0,50
150	0,832	0,50
175	0,974	0,50
200	1,110	0,50
225	1,253	0,50

 Phương trình hiệu chuẩn/ Calibration equation: $y = 0,0056x$
Ghi chú/ Notes

+ y : giá trị tính toán/ Calculated value, (kN)

+ x : giá trị đọc trên phương tiện đo/ Reading value, (Vạch)

+ Giá trị được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng/

The value is calibrated as the customer's requirement.

+ Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị ứng với các điều kiện hiệu chuẩn/

The calibration results are only valid in respectively calibrated conditions.

 + Độ KĐBĐ mở rộng - Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ $k = 2$, tương ứng với mức tin cậy $P = 95\%$ / The reported expanded uncertainty of measurement is stated as standard uncertainty of measurement multiplied by coverage factor $k = 2$, which for a normal distribution corresponds to a probability of approximately 95%.

+ Phương tiện đo này không dùng để định lượng hàng hóa, dịch vụ mua bán, thanh toán, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn, trong thanh tra kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác. Không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ This measuring equipment do not used for quantify goods, services in trading, payment, safety secure, public health protection, environmental protection, for inspection and examination, judicial expertise and for other mission activities. Not used directly to verify group 2 measuring instruments.

---HẾT/ END---

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATIONSố / N^o: AOM.26.003

Phương tiện đo/	VÒNG LỰC MÁY CBR/		
Object	LOAD RING OF CBR TESTING MACHINE		
Kiểu/	Nén/ <i>Compression</i>	Nơi sản xuất/	Trung Quốc/
Type		Manufacturer	China
Số hiệu/	Không rõ/	Mã quản lý/	GT-003
Serial N ^o	N/A	ID	
Đặc trưng kỹ thuật/	* Phạm vi đo/ <i>Measuring range</i> : (0 ÷ 30) kN		
Specification	* Đồng hồ so/ <i>Dial indicator</i> : 10 mm/ 0,01 mm		
Khách hàng/	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG GIAO THÔNG		
Customer	CÔNG CHÍNH ĐÀ NẴNG		
	363 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Khánh, TP Đà Nẵng, Việt Nam		
Nơi thực hiện/	PHÒNG THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ KIỂM ĐỊNH		
Place	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG CƠ BẢN		
	Đường số 2, KCN Hòa Khánh, Phường Liên Chiểu, TP Đà Nẵng		
Phương pháp/	ĐLVN 108 : 2002	Môi trường thực hiện/	(25 ± 2) °C
Method		Environmental	(60 ± 20) %RH
Chuẩn sử dụng/ <i>Standards used</i>			
* Mã số/ <i>ID</i>	* Mô tả/ <i>Description</i>	* Liên kết/ <i>Traceability</i>	* Hiệu lực/ <i>Due</i>
+ LC-03-ĐN	+ Load cell	+ Viện đo lường (ĐK 05)	+ 02 / 2027
Hiệu chỉnh phương tiện đo/ <i>Adjustment</i>	Không/ <i>No</i>		
Kết quả/ <i>Results</i>	Trang/ <i>Page</i> : 2/ 2		
Tem hiệu chuẩn/ <i>Calibration label</i>	S26 – 11621		
Ngày hiệu chuẩn/ <i>Date of calibration</i>	05 / 03 / 2026		
Ngày hiệu chuẩn đề nghị/ <i>Recal. recommended</i>	05 / 03 / 2027		

Ngày 07 tháng 03 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.**PHẠM TẤN DŨNG****GIÁM ĐỐC**
Director**NGUYỄN PHÚ HOA**

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION


Giá trị chỉ thị/ Indication Value (Vạch)	Giá trị chuẩn/ Reference Value (kN)	Độ KĐBĐ mở rộng/ Expanded uncertainty (%)
0	0,000	-
25	3,0263	0,50
50	6,0658	0,50
75	9,1164	0,50
100	12,2157	0,50
125	15,3128	0,50
150	18,4915	0,50
175	21,7418	0,50
200	24,8366	0,50

Phương trình hiệu chuẩn/ Calibration equation: $y = 0,1235x$

Ghi chú/ Notes

+ y : giá trị tính toán/ Calculated value, (kN)

+ x : giá trị đọc trên phương tiện đo/ Reading value, (Vạch)

+ Giá trị được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng/

The value is calibrated as the customer's requirement.

+ Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị ứng với các điều kiện hiệu chuẩn/

The calibration results are only valid in respectively calibrated conditions.

+ Độ KĐBĐ mở rộng - Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, tương ứng với mức tin cậy P = 95%/ The reported expanded uncertainty of measurement is stated as standard uncertainty of measurement multiplied by coverage factor k = 2, which for a normal distribution corresponds to a probability of approximately 95%.

+ Phương tiện đo này không dùng để định lượng hàng hóa, dịch vụ mua bán, thanh toán, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn, trong thanh tra kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác. Không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ This measuring equipment do not used for quantify goods, services in trading, payment, safety secure, public health protection, environmental protection, for inspection and examination, judicial expertise and for other mission activities. Not used directly to verify group 2 measuring instruments.

---HẾT/ END---

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

CERTIFICATE OF CALIBRATION

 Số/ (N^o): AOM.26.004

Phương tiện đo: TỦ SẤY/
Object DRY OVEN

Kiểu: 101-2A
Type
Số hiệu: 35882
Serial N^o
Nơi sản xuất: Trung Quốc/
Manufacturer China

Mã thiết bị: Không rõ/
ID N/A

Đặc trưng kỹ thuật: * Phạm vi nhiệt độ/ *Temperature range:*
Specifications Nhiệt độ môi trường/ *Ambient* + 10 °C đến/ *to* 300 °C

 * Giá trị vạch chia/ *Division:* 1 °C

Khách hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG GIAO THÔNG
Customer CÔNG CHÍNH ĐÀ NẴNG

363 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Khánh, TP Đà Nẵng, Việt Nam

Nơi thực hiện: PHÒNG THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ KIỂM ĐỊNH
Place CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG CƠ BẢN

Đường số 2, KCN Hòa Khánh, Phường Liên Chiểu, TP Đà Nẵng

Phương pháp: ĐLMN/HC - ND03 : 2020
Method
Môi trường thực hiện: (23 ÷ 27) °C
Environmental (40 ÷ 70) % RH

Chuẩn được sử dụng/ *Standards used:*

Mã số/ <i>ID</i>	Mô tả/ <i>Description</i>	Liên kết/ <i>Traceability</i>	Hiệu lực/ <i>Due. Date</i>
+ ND-10	+ Multi-channel thermo.20	+ SMETEST (ĐK 76)	+ 05 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment:*

 Không/ *No*
Kết quả/ *Results:*

 Trang/ *Page:* 2/ 3 ; 3/ 3

Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label:*

S26 – 16829

Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration:*

05 / 03 / 2026

Ngày hiệu chuẩn đề nghị/ *Recal. recommended:*

05 / 03 / 2027

Ngày 07 tháng 03 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.
GIÁM ĐỐC
Director

PHẠM TẤN DŨNG

NGUYỄN PHÚ HOA

 Trang/ *Page* 1/ 3

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN CERTIFICATE OF CALIBRATION



1. Độ chính xác/ Accuracy

Giá trị cài đặt <i>Set Value</i> (°C)	Giá trị chỉ thị <i>Indication Value</i> (°C)	Giá trị chuẩn trung bình ⁽¹⁾ <i>Reference Value</i> (°C)	Số hiệu chỉnh ⁽²⁾ <i>Correction</i> (°C)	Độ KĐBĐ mở rộng <i>Expanded uncertainty</i> k = 2; P = 95 % (°C)
105	105	105,6	0,6	0,9
150	150	150,8	0,8	0,9

2. Đặc trưng hoạt động/ Performance

Giá trị chỉ thị <i>Indication Value</i> (°C)	Độ ổn định ⁽³⁾ <i>Stability</i> (°C)	Độ đồng đều ⁽⁴⁾ <i>Uniformity</i> (°C)	Biến động nhiệt độ tổng thể ⁽⁵⁾ <i>Overall variation</i> (°C)
105	0,5	0,7	1,65
150	0,5	0,9	1,75

Ghi chú/ Notes:

- Giá trị được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng

The value is calibrated as the customer's requirement

- Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị ứng với các điều kiện hiệu chuẩn

The calibration results are only valid in respectively calibrated conditions

- Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy

The report expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, which for a normal distribution corresponds to a coverage probability of approximately 95 %.

- Phương tiện đo này không dùng để định lượng hàng hóa, dịch vụ mua bán, thanh toán, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn, trong thanh tra kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác. Không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2

This measuring equipment do not used for quantify goods, services in trading, payment, safety secure, public health protection, environmental protection, for inspection and examination, judicial expertise and for other mission activities. Not used directly to verify group 2 measuring instruments.

⁽¹⁾Giá trị trung bình chuẩn của 9 vị trí đo, 6 lần đo cách nhau 10 phút

The average of 9 positions measured temperature, 6 records in 10 minute intervals

⁽²⁾Hiệu giữa nhiệt độ trung bình đo được và nhiệt độ chỉ thị

Difference of average temperature and indication

⁽³⁾Một phần hai chênh lệch lớn nhất giữa các nhiệt độ đo được tại các thời điểm khác nhau trong cùng một vị trí

One - half the greatest maximum difference of measured temperature at difference time of recording the same position

⁽⁴⁾Một phần hai chênh lệch lớn nhất giữa các nhiệt độ đo được tại các vị trí khác nhau trong cùng thời điểm

One - half the greatest maximum difference of measured temperature at difference positions at the same time of recording

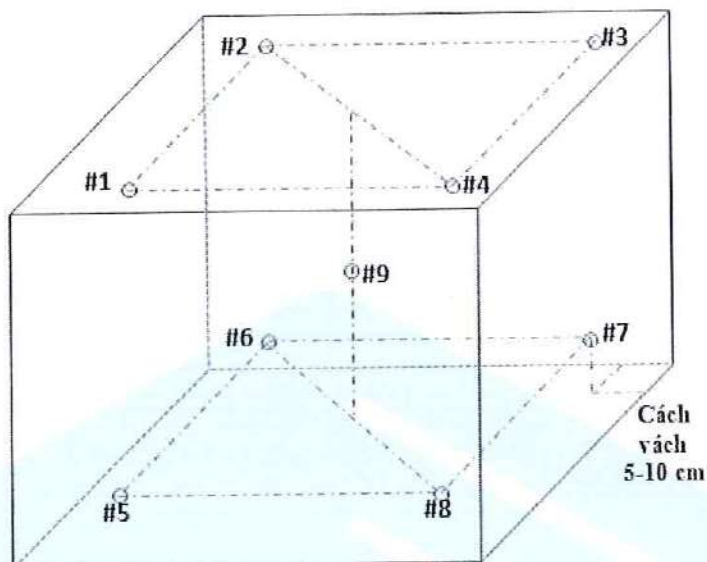
⁽⁵⁾Chênh lệch lớn nhất giữa các nhiệt độ đo được tại tất cả các vị trí và tất cả các thời điểm

The difference of the maximum and the minimum measured temperature throughout observation time



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN CERTIFICATE OF CALIBRATION

3 Sơ đồ các vị trí/ Sensor Installation Locations



- HẾT/ END -

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATIONSố/ N^o: AOM.26.005**Phương tiện đo/** **CÂN ĐIỆN TỬ/**
Object *ELECTRONIC BALANCE***Kiểu/** EC-15**Số hiệu/** 80014912354*Serial N^o***Nơi sản xuất/***Manufacturer***Mã quản lý/***ID***Mỹ/***USA***GT-011****Đặc trưng kỹ thuật/** * Phạm vi đo/ *Range:* (0 ÷ 15 000) g*Specification* * Độ phân giải/ *Resolution:* 0,5 g* Mức cân nhỏ nhất/ *Min capacity:* 10 g* Cấp chính xác/ *Accuracy class:* 3**Khách hàng/***Customer***CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG GIAO THÔNG**
CÔNG CHÍNH ĐÀ NẴNG

363 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Khánh, TP Đà Nẵng, Việt Nam

Nơi thực hiện/*Place***PHÒNG THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ KIỂM ĐỊNH**
CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG CƠ BẢN

Đường số 2, KCN Hòa Khánh, Phường Liên Chiểu, TP Đà Nẵng

Phương pháp/*Method*

ĐLMN/HC - KL02:2024

Môi trường thực hiện/*Environmental*

(23 ± 2) °C

(60 ± 20) %RH

Chuẩn sử dụng/ *Standards used** Mã số/ *ID** Mô tả/ *Description*

+ KL-09

+ Set of weights F1

+ KL-11

+ Weights F1

* Liên kết/ *Traceability*

+ Viện đo lường (ĐK 05)

+ Smetest (ĐK 76)

Không/ *No** Hiệu lực/ *Due*

+ 05 / 2026

+ 07 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment***Kết quả/** *Results***Tem hiệu chuẩn/** *Calibration label***Ngày hiệu chuẩn/** *Date of calibration***Ngày hiệu chuẩn đề nghị/** *Recal. recommended*Trang/ *Page:* 2/ 2

S26 – 11610

05 / 03 / 2026

05 / 03 / 2027

Ngày 07 tháng 03 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG*Head of Measurement Lab.***PHẠM TÂN DŨNG****GIÁM ĐỐC***Director***NGUYỄN PHÚ HOA**

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION
1. Kiểm tra tại các mức tải/ Load levels

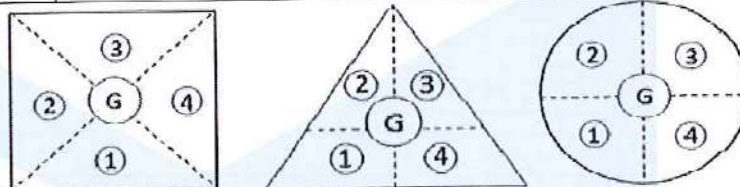
Mức cân/ Load (g)	Giá trị chỉ thị/ Indication Value (g)	Sai số/ Error (g)	Độ KĐBĐ mở rộng/ Expanded uncertainty (g)
0	0,0	0,0	0,5
100	100,0	0,0	0,5
500	500,0	0,0	0,5
1 000	1 000,0	0,0	0,5
3 000	3 000,0	0,0	0,5
7 000	7 000,5	0,5	0,5
10 000	10 000,5	0,5	0,5
15 000	15 000,5	0,5	2,0

2. Độ lặp lại/ Repeatability

Mức cân/ Load (g)	Độ lệch chuẩn/ Standard deviation (g)
10 000	0,3

3. Độ lệch tâm/ Eccentricity

Mức cân/ Load (g)	5 000				
Vị trí/ Load position	G	1	2	3	4
Sai lệch/ Difference	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Sơ đồ/ Sketch


+ Giá trị được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng/
 The value is calibrated as the customer's requirement.

+ Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị ứng với các điều kiện hiệu chuẩn/
 The calibration results are only valid in respectively calibrated conditions.

+ Độ KĐBĐ mở rộng - Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ $k = 2$, tương ứng với mức tin cậy $P = 95\%$ / The reported expanded uncertainty of measurement is stated as standard uncertainty of measurement multiplied by coverage factor $k = 2$, which for a normal distribution corresponds to a probability of approximately 95%.

- Phương tiện đo này không dùng để định lượng hàng hóa, dịch vụ mua bán, thanh toán, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn, trong thanh tra kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác. Không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ This measuring equipment do not used for quantify goods, services in trading, payment, safety secure, public health protection, environmental protection, for inspection and examination, judicial expertise and for other mission activities. Not used directly to verify group 2 measuring instrument

---HẾT/END---

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATIONSố/ N^o: AOM.26.006

Phương tiện đo/ **CÂN ĐIỆN TỬ/**
Object **ELECTRONIC BALANCE**
Kiểu/ **DJ-4000 TW**
Type

Số hiệu/ **022030562**
Serial N^o

Nơi sản xuất/
Manufacturer

Nhật Bản/
Japan

Mã quản lý/
ID

GT-012

Đặc trưng kỹ thuật/ * Phạm vi đo/ **Range:** (0 ÷ 4 000) g
Specification * Độ phân giải/ **Resolution:** 0,01 g
* Mức cân nhỏ nhất/ **Min capacity:** 0,5 g
* Cấp chính xác/ **Accuracy class:** 2

Khách hàng/ **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG GIAO THÔNG**
Customer **CÔNG CHÍNH ĐÀ NẴNG**

363 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Khánh, TP Đà Nẵng, Việt Nam

Nơi thực hiện/ **PHÒNG THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ KIỂM ĐỊNH**
Place **CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG CƠ BẢN**

Đường số 2, KCN Hòa Khánh, Phường Liên Chiểu, TP Đà Nẵng

Phương pháp/ **ĐLMN/HC - KL02:2024**

Môi trường thực hiện/ (23 ± 2) °C

Method

Environmental

(60 ± 20) %RH

Chuẩn sử dụng/ **Standards used**

* Mã số/ **ID** * Mô tả/ **Description**
+ KL-07 + Set of weights F1
+ KL-09 + Set of weights F1

* Liên kết/ **Traceability**

* Hiệu lực/ **Due**

+ SMETEST (ĐK 76)

+ 07 / 2026

+ Viện đo lường (ĐK 05)

+ 05 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ **Adjustment**

Không/ **No**

Kết quả/ **Results**

Trang/ **Page:** 2/ 2

Tem hiệu chuẩn/ **Calibration label**

S26 - 11611

Ngày hiệu chuẩn/ **Date of calibration**

05 / 03 / 2026

Ngày hiệu chuẩn đề nghị/ **Recal. recommended**

05 / 03 / 2027

Ngày 07 tháng 03 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG

GIÁM ĐỐC

Head of Measurement Lab.

Director



PHẠM TÂN DŨNG

NGUYỄN PHÚ HOA

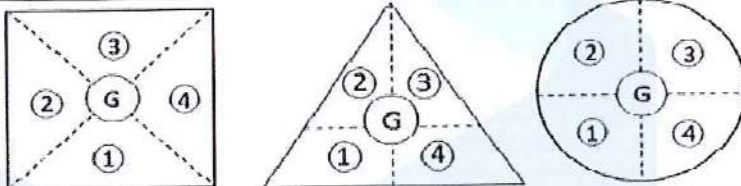
GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION
1. Kiểm tra tại các mức tải/ Load levels

Mức cân/ Load (g)	Giá trị chỉ thị/ Indication Value (g)	Sai số/ Error (g)	Độ KĐBĐ mở rộng/ Expanded uncertainty (g)
0	0,00	0,00	0,01
50	50,00	0,00	0,01
100	100,00	0,00	0,01
500	500,00	0,00	0,01
1 000	1 000,00	0,00	0,02
2 000	2 000,01	0,01	0,05
4 000	4 000,02	0,02	0,05

2. Độ lặp lại/ Repeatability

Mức cân/ Load (g)	Độ lệch chuẩn/ Standard deviation (g)
2 000	0,005

3. Độ lệch tâm/ Eccentricity

Mức cân/ Load (g)	1 000				
Vị trí/ Load position	G	1	2	3	4
Sai lệch/ Difference	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Sơ đồ/ Sketch					

Ghi chú/ Notes

+ Giá trị được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng/

The value is calibrated as the customer's requirement.

+ Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị ứng với các điều kiện hiệu chuẩn/

The calibration results are only valid in respectively calibrated conditions.

+ Độ KĐBĐ mở rộng - Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ $k = 2$, tương ứng với mức tin cậy $P = 95\%$ / *The reported expanded uncertainty of measurement is stated as standard uncertainty of measurement multiplied by coverage factor $k = 2$, which for a normal distribution corresponds to a probability of approximately 95%.*

- Phương tiện đo này không dùng để định lượng hàng hóa, dịch vụ mua bán, thanh toán, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn, trong thanh tra kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác. Không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2

This measuring equipment do not used for quantify goods, services in trading, payment, safety secure, public health protection, environmental protection, for inspection and examination, judicial expertise and for other mission activities. Not used directly to verify group 2 measuring instruments

---HẾT/END---

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN CERTIFICATE OF CALIBRATION

 Số / N^o: AOM.26.007


Phương tiện đo/ Object	THIẾT BỊ THỬ NGHIỆM MÀI MÒN GẠCH/ TILE ABRASION TESTER (BỘ ĐẾM)		
Kiểu/ Type	Không rõ/ N/A	Nơi sản xuất/ Manufacturer	Trung Quốc/ China
Số hiệu/ Serial N ^o	Không rõ/ N/A	Mã quản lý/ ID	GT-045
Đặc trưng kỹ thuật/ Specification	* Phạm vi đo/ Range: 9 999 count * Giá trị vạch chia/ Division: 1 count		
Khách hàng/ Customer	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG GIAO THÔNG CÔNG CHÍNH ĐÀ NẴNG 363 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Khánh, TP Đà Nẵng, Việt Nam		
Nơi thực hiện/ Place	PHÒNG THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ KIỂM ĐỊNH CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG CƠ BẢN Đường số 2, KCN Hòa Khánh, Phường Liên Chiểu, TP Đà Nẵng		
Phương pháp/ Method	ĐLMN/HC-TS08 : 2024	Môi trường thực hiện/ Environmental	(25 ± 2) °C (60 ± 20) %RH
Chuẩn sử dụng/ Standards used			
* Mã số/ ID	* Mô tả/ Description	* Liên kết/ Traceability	* Hiệu lực/ Due
+ TS-06	+ Tacho meter	+ SMETEST (ĐK 76)	+ 07 / 2026
Hiệu chỉnh phương tiện đo/ Adjustment	Không/ No		
Kết quả/ Results	Trang/ Page: 2/ 2		
Tem hiệu chuẩn/ Calibration label	S26 – 11623		
Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration	05 / 03 / 2026		
Ngày hiệu chuẩn đề nghị/ Recal. recommended	05 / 03 / 2027		

Ngày 07 tháng 03 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG

Head of Measurement Lab.

GIÁM ĐỐC

Director


PHẠM TÂN DŨNG

NGUYỄN PHÚ HOA

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

CERTIFICATE OF CALIBRATION

Giá trị chỉ thị/ Indicator Value (count)	Giá trị chuẩn/ Reference Value (count)	Sai số/ Error (count)	Độ KĐBĐ mở rộng/ Expanded uncertainty (%)
50	50,0	0,0	1,0
100	100,0	0,0	
500	500,0	0,0	
1 000	1 000,0	0,0	
2 000	2 000,0	0,0	
5 000	5 000,0	0,0	
9 000	9 000,0	0,0	

Ghi chú/ Notes

+ Giá trị được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng/

The value is calibrated as the customer's requirement.

+ Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị ứng với các điều kiện hiệu chuẩn/

The calibration results are only valid in respectively calibrated conditions.

+ Độ KĐBĐ mở rộng - Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ $k = 2$, tương ứng với mức tin cậy $P = 95\%$ / *The reported expanded uncertainty of measurement is stated as standard uncertainty of measurement multiplied by coverage factor $k = 2$, which for a normal distribution corresponds to a probability of approximately 95%.*

+ Phương tiện đo này không dùng để định lượng hàng hóa, dịch vụ mua bán, thanh toán, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn, trong thanh tra kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác. Không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2

This measuring equipment do not used for quantify goods, services in trading, payment, safety secure, public health protection, environmental protection, for inspection and examination, judicial expertise and for other mission activities. Not used directly to verify group 2 measuring instruments.

---HẾT/ END---

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATIONSố / N^o: AOM.26.008**Phương tiện đo/ MÁY THỬ NÉN/****Object/ COMPRESSION TESTING MACHINE****Kiểu/ C8/2****Nơi sản xuất/ ITALY****Type/ Manufacturer****Số hiệu/ E421-95****Mã quản lý/ GT-027****Serial N^o/ ID****Đặc trưng kỹ thuật/ * Phạm vi đo/ Range: (0 ÷ 2 000) kN****Specification * Độ phân giải/ Resolution: 5 kN****Khách hàng/ CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG GIAO THÔNG**
Customer/ CÔNG CHÍNH ĐÀ NẴNG

363 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Khánh, TP Đà Nẵng, Việt Nam

Nơi thực hiện/ PHÒNG THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ KIỂM ĐỊNH
Place/ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG CƠ BẢN

Đường số 2, KCN Hòa Khánh, Phường Liên Chiểu, TP Đà Nẵng

Phương pháp/ ĐLVN 109 : 2002 **Môi trường thực hiện/ (25 ± 2) °C****Method/ Environmental (60 ± 20) %RH****Chuẩn sử dụng/ Standards used***** Mã số/ ID * Mô tả/ Description****+ LC-05-ĐN + Load cell***** Liên kết/ Traceability * Hiệu lực/ Due****+ Viện đo lường (ĐK 05) + 02 / 2027****Hiệu chỉnh phương tiện đo/ Adjustment****Không/ No****Kết quả/ Results****Trang/ Page: 2/ 2****Tem hiệu chuẩn/ Calibration label****S26 – 11622****Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration****05 / 03 / 2026****Ngày hiệu chuẩn đề nghị/ Recal. recommended****05 / 03 / 2027**

Ngày 07 tháng 03 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG**GIÁM ĐỐC**

Head of Measurement Lab.

Director

**PHẠM TẤN DŨNG****NGUYỄN PHÚ HOA**

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

CERTIFICATE OF CALIBRATION

Giá trị chỉ thị/ Indication Value (kN)	Giá trị chuẩn/ Reference Value (kN)	Sai số/ Error (%)	Độ KĐBĐ mở rộng/ Expanded uncertainty (%)
0	0,00	-	-
200	199,60	0,20	1,45
400	398,21	0,45	0,73
600	597,32	0,45	0,50
800	797,57	0,31	0,40
1 000	997,03	0,30	0,40
1 200	1 196,86	0,26	0,40
1 400	1 396,33	0,26	0,40
1 600	1 595,72	0,27	0,40
1 800	1 795,21	0,27	0,40

Phương trình hiệu chuẩn/ Calibration equation: $y = 0,998x - 0,390$

Ghi chú/ Notes

+ y : giá trị tính toán/ Calculated value, (kN)

+ x : giá trị đọc trên phương tiện đo/ Reading value, (kN)

+ Giá trị được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng/

The value is calibrated as the customer's requirement.

+ Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị ứng với các điều kiện hiệu chuẩn/

The calibration results are only valid in respectively calibrated conditions.

+ Độ KĐBĐ mở rộng - Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ $k = 2$, tương ứng với mức tin cậy $P = 95\%$ / The reported expanded uncertainty of measurement is stated as standard uncertainty of measurement multiplied by coverage factor $k = 2$, which for a normal distribution corresponds to a probability of approximately 95%.

+ Phương tiện đo này không dùng để định lượng hàng hóa, dịch vụ mua bán, thanh toán, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn, trong thanh tra kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác. Không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ This measuring equipment do not used for quantify goods, services in trading, payment, safety secure, public health protection, environmental protection, for inspection and examination, judicial expertise and for other mission activities. Not used directly to verify group 2 measuring instruments.

---HẾT/ END---

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN CERTIFICATE OF CALIBRATION

 Số / N^o: AOM.26.009


Phương tiện đo/ <i>Object</i>	MÁY THỬ KÉO - NÉN - UỐN/ <i>UNIVERSAL TESTING MACHINE</i>		
Kiểu/ <i>Type</i>	WE-1000B	Nơi sản xuất/ <i>Manufacturer</i>	Trung Quốc/ <i>China</i>
Số hiệu/ <i>Serial N^o</i>	60909	Mã quản lý/ <i>ID</i>	GT-031
Đặc trưng kỹ thuật/ <i>Specification</i>	* Phạm vi đo/ <i>Range</i> : (0 ÷ 200) kN (0 ÷ 500) kN (0 ÷ 1 000) kN * Vạch chia/ <i>Division</i> : 0,5 kN 1 kN 2 kN		
Khách hàng :/ <i>Customer</i>	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG GIAO THÔNG CÔNG CHÍNH ĐÀ NẴNG 363 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Khánh, TP Đà Nẵng, Việt Nam		
Nơi hiệu chuẩn/ <i>Place</i>	PHÒNG THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ KIỂM ĐỊNH CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG CƠ BẢN Đường số 2, KCN Hòa Khánh, Phường Liên Chiểu, TP Đà Nẵng		
Phương pháp/ <i>Method</i>	ĐLVN 109 : 2002	Môi trường thực hiện/ <i>Environmental</i>	(25 ± 2) °C (60 ± 20) %RH
Chuẩn sử dụng/ <i>Standards used</i>	* Mã số/ <i>ID</i> * Mô tả/ <i>Description</i> * Liên kết/ <i>Traceability</i> * Hiệu lực/ <i>Due</i> + LC-05-ĐN + Load cell + VMI + 02 / 2027		
Hiệu chỉnh phương tiện đo/ <i>Adjustment</i>	Không/ <i>No</i>		
Kết quả/ <i>Results</i>	Trang/ <i>Page</i> : 2/ 3 ; 3/ 3		
Tem hiệu chuẩn/ <i>Calibration label</i>	S26 – 11625		
Ngày hiệu chuẩn/ <i>Date of calibration</i>	05 / 03 / 2026		
Ngày hiệu chuẩn đề nghị/ <i>Recal. recommended</i>	05 / 03 / 2027		

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.



PHẠM TẤN DŨNG

Ngày 07 tháng 03 năm 2026

GIÁM ĐỐC
Director



NGUYỄN PHÚ HOA


GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Giá trị chỉ thị/ Indication Value (kN)	Giá trị chuẩn/ Reference Value (kN)	Sai số/ Error (%)	Độ KĐBĐ mở rộng/ Expanded uncertainty (%)
* Phạm vi đo/ Range: (0 ÷ 200) kN			
20	19,834	0,84	1,17
40	39,687	0,79	0,59
60	60,307	-0,51	0,40
80	80,335	-0,42	0,40
100	100,395	-0,39	0,40
120	120,828	-0,69	0,40
140	140,757	-0,54	0,40
160	161,353	-0,84	0,40
Phương trình hiệu chuẩn/ Calibration equation: $y = 1,010x - 0,506$			
* Phạm vi đo/ Range: (0 ÷ 500) kN			
50	49,552	0,90	0,48
100	99,263	0,74	0,40
150	150,328	-0,22	0,40
200	200,833	-0,41	0,40
250	251,764	-0,70	0,40
300	301,510	-0,50	0,40
350	352,794	-0,79	0,40
400	402,391	-0,59	0,40
Phương trình hiệu chuẩn/ Calibration equation: $y = 1,010x - 1,196$			
* Phạm vi đo/ Range: (0 ÷ 1 000) kN			
100	100,543	-0,54	0,40
200	200,500	-0,25	0,40
300	298,305	0,57	0,40
400	399,542	0,11	0,40
500	501,629	-0,32	0,40
600	603,066	-0,51	0,40
700	705,221	-0,74	0,40
800	804,258	-0,53	0,40
Phương trình hiệu chuẩn/ Calibration equation: $y = 1,008x - 1,902$			

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION**Ghi chú/ Notes**

+ y : giá trị tính toán/ *Calculated value*, (kN)

+ x : giá trị đọc trên phương tiện đo/ *Reading value*, (kN)

+ Giá trị được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng/

The value is calibrated as the customer's requirement.

+ Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị ứng với các điều kiện hiệu chuẩn/

The calibration results are only valid in respectively calibrated conditions.

+ Độ KĐBĐ mở rộng - Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ $k = 2$, tương ứng với mức tin cậy $P = 95\%$ / *The reported expanded uncertainty of measurement is stated as standard uncertainty of measurement multiplied by coverage factor $k = 2$, which for a normal distribution corresponds to a probability of approximately 95%.*

+ Phương tiện đo này không dùng để định lượng hàng hóa, dịch vụ mua bán, thanh toán, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn, trong thanh tra kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác. Không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring equipment do not used for quantify goods, services in trading, payment, safety secure, public health protection, environmental protection, for inspection and examination, judicial expertise and for other mission activities. Not used directly to verify group 2 measuring instruments.*

---HẾT/ END---

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATIONSố/ N^o: AOM.26.010

Phương tiện đo/ Object	KIM LÚN NHỰA ĐƯỜNG/ BITUMEN PENETRATION TEST APPARATUS		
Kiểu/ Type	DF-6	Nơi sản xuất/ Manufacturer	Trung Quốc/ China
Số hiệu/ Serial N ^o	Không rõ/ N/A	Mã quản lý/ ID	GT-034
Đặc trưng kỹ thuật/ Specification	* Phạm vi đo/ Range: (0 ÷ 50) mm * Vạch chia/ Division: 0,1 mm		
Khách hàng/ Customer	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG GIAO THÔNG CÔNG CHÍNH ĐÀ NẴNG 363 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Khánh, TP Đà Nẵng, Việt Nam		
Nơi thực hiện/ Place	PHÒNG THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ KIỂM ĐỊNH CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG CƠ BẢN Đường số 2, KCN Hòa Khánh, Phường Liên Chiểu, TP Đà Nẵng		
Phương pháp/ Method	ĐLMN/HC-ĐD06:2020	Môi trường thực hiện/ Environmental	(25 ± 2) °C (60 ± 20) %RH
Chuẩn sử dụng/ Standards used			
* Mã số/ ID	* Mô tả/ Description	* Liên kết/ Traceability	* Hiệu lực/ Due
+ ĐD-08	+ Gage Block	+ TT Đo Lường (ĐK 35)	+ 09 / 2027
Hiệu chỉnh phương tiện đo/ Adjustment	Không/ No		
Kết quả/ Results	Trang/ Page: 2/ 2		
Tem hiệu chuẩn/ Calibration label	S26 – 11616		
Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration	05 / 03 / 2026		
Ngày hiệu chuẩn đề nghị/ Recal. recommended	05 / 03 / 2027		

Ngày 07 tháng 03 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.**GIÁM ĐỐC**
Director**PHẠM TÂN DŨNG****NGUYỄN PHÚ HOA**

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Giá trị chuẩn/ Reference Value (mm)	Giá trị chỉ thị/ Indication Value (mm)	Sai số/ Error (mm)	Độ KĐBĐ mở rộng/ Expanded uncertainty (mm)
0	0,0	0,0	0,05
10	9,9	-0,1	
20	19,9	-0,1	
50	49,9	-0,1	

Ghi chú/ Notes

+ Giá trị được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng/
The value is calibrated as the customer's requirement.

+ Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị ứng với các điều kiện hiệu chuẩn/
The calibration results are only valid in respectively calibrated conditions.

+ Độ KĐBĐ mở rộng - Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ $k = 2$, tương ứng với mức tin cậy $P = 95\%$ / *The reported expanded uncertainty of measurement is stated as standard uncertainty of measurement multiplied by coverage factor $k = 2$, which for a normal distribution corresponds to a probability of approximately 95%.*

+ Phương tiện đo này không dùng để định lượng hàng hóa, dịch vụ mua bán, thanh toán, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn, trong thanh tra kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác. Không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring equipment do not used for quantify goods, services in trading, payment, safety secure, public health protection, environmental protection, for inspection and examination, judicial expertise and for other mission activities. Not used directly to verify group 2 measuring instruments.*

---HẾT/ END---

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

CERTIFICATE OF CALIBRATION

Số / N-0: AOM.26.011



Phương tiện đo/ <i>Object</i>	THIẾT BỊ HÓA MỀM NHỰA ĐƯỜNG / <i>ASPHALT SOFTENING EQUIPMENT</i>		
Kiểu/ <i>Type</i>	DF-12	Nơi sản xuất/ <i>Manufacturer</i>	Trung Quốc/ <i>China</i>
Số hiệu/ <i>Serial N-0</i>	Không rõ/ <i>N/A</i>	Mã quản lý/ <i>ID</i>	GT-035
Đặc trưng kỹ thuật/ <i>Specification</i>	* Phạm vi đo/ <i>Range</i> : (0 ÷ 100) °C * Độ phân giải/ <i>Resolution</i> : 0,1 °C		
Khách hàng/ <i>Customer</i>	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG GIAO THÔNG CÔNG CHÍNH ĐÀ NẴNG 363 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Khánh, TP Đà Nẵng, Việt Nam PHÒNG THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ KIỂM ĐỊNH CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG CƠ BẢN Đường số 2, KCN Hòa Khánh, Phường Liên Chiểu, TP Đà Nẵng		
Nơi thực hiện/ <i>Place</i>			
Phương pháp/ <i>Method</i>	ĐLMN/HC-NĐ12:2020	Môi trường thực hiện/ <i>Environmental</i>	(25 ± 2) °C (60 ± 20) %RH
Chuẩn sử dụng/ <i>Standards used</i>			
* Mã số/ <i>ID</i>	* Mô tả/ <i>Description</i>	* Liên kết/ <i>Traceability</i>	* Hiệu lực/ <i>Due</i>
+NĐ - 10	+ Multichannel Thermometer	+ SMETEST (ĐK 76)	+ 05 / 2026
Hiệu chỉnh phương tiện đo/ <i>Adjustment</i>	Không/ <i>No</i>		
Kết quả/ <i>Results</i>	Trang/ <i>Page</i> : 2/ 2		
Tem hiệu chuẩn/ <i>Calibration label</i>	S26 - 11627		
Ngày hiệu chuẩn/ <i>Date of calibration</i>	05 / 03 / 2026		
Ngày hiệu chuẩn đề nghị/ <i>Recal. recommended</i>	05 / 03 / 2027		

Ngày 07 tháng 03 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

GIÁM ĐỐC
Director



PHẠM TÂN DŨNG

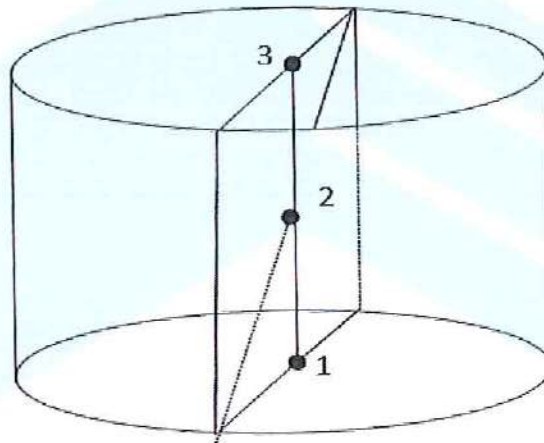


NGUYỄN PHÚ HOA


GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Giá trị Cài đặt/ Set value (°C)	Giá trị chỉ thị/ Indication value (°C)	Giá trị chuẩn/ Reference value (°C)	Số hiệu chỉnh/ Correction (°C)	Độ ổn định/ Stability (°C)	Độ đồng đều/ Uniformity (°C)	Độ KĐBĐ mở rộng/ Expanded uncertainty (°C)
40	40,0	39,7	-0,3	0,4	0,65	0,9
60	60,0	59,5	-0,5	0,5	0,65	
80	80,0	79,5	-0,5	0,4	0,75	

Hình vẽ minh họa/ Illustration Figure


Ghi chú/ Notes

+ Giá trị được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng/
The value is calibrated as the customer's requirement.

+ Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị ứng với các điều kiện hiệu chuẩn/
The calibration results are only valid in respectively calibrated conditions.

+ Độ ổn định - Một phần hai chênh lệch lớn nhất giữa các nhiệt độ đo được tại các thời điểm khác nhau trong cùng một vị trí/ *Stability One - half the greatest maximum difference of measured temperature at difference time of recording the same position.*

+ Độ đồng đều - Một phần hai chênh lệch lớn nhất giữa các nhiệt độ đo được tại các vị trí khác nhau trong cùng thời điểm/ *Uniformity One - half the greatest maximum difference of measured temperature at difference positions at the same time of recording.*

+ Độ KĐBĐ mở rộng - Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ $k = 2$, tương ứng với mức tin cậy $P = 95\%$ / *The reported expanded uncertainty of measurement is stated as standard uncertainty of measurement multiplied by coverage factor $k = 2$, which for a normal distribution corresponds to a probability of approximately 95%.*

+ Phương tiện đo này không dùng để định lượng hàng hóa, dịch vụ mua bán, thanh toán, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn, trong thanh tra kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác. Không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2

This measuring equipment do not used for quantify goods, services in trading, payment, safety secure, public health protection, environmental protection, for inspection and examination, judicial expertise and for other mission activities. Not used directly to verify group 2 measuring instruments.

---HẾT/ END---

 Số / N^o: AOM.26.011

Trang/ Page 2/ 2

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATIONSố / N^o: AOM.26.012

Phương tiện đo/ <i>Object</i>	VÒNG LỰC MÁY MARSHALL/ <i>LOAD RING OF MARSHALL TESTING MACHINE</i>		
Kiểu/ <i>Type</i>	Nén/ <i>Compression</i>	Nơi sản xuất/ <i>Manufacturer</i>	Trung Quốc/ <i>China</i>
Số hiệu/ <i>Serial N^o</i>	Không rõ/ <i>N/A</i>	Mã quản lý/ <i>ID</i>	GT-038
Đặc trưng kỹ thuật/ <i>Specification</i>	* Phạm vi đo/ Range <i>* Chỉ thị/ Indicator</i> + Phạm vi đo/ Range: (0 ÷ 10) mm + Vạch chia/ Division: 0,01 mm		
Khách hàng/ <i>Customer</i>	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG GIAO THÔNG CÔNG CHÍNH ĐÀ NẴNG 363 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Khánh, TP Đà Nẵng, Việt Nam		
Nơi thực hiện/ <i>Place</i>	PHÒNG THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ KIỂM ĐỊNH CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG CƠ BẢN Đường số 2, KCN Hòa Khánh, Phường Liên Chiểu, TP Đà Nẵng		
Phương pháp/ <i>Method</i>	ĐLVN 108 : 2002	Môi trường thực hiện/ <i>Environmental</i>	(25 ± 2) °C (60 ± 20) %RH
Chuẩn sử dụng/ <i>Standards used</i>	* Mã số/ ID <i>* Mô tả/ Description</i> + LC-03-ĐN + Load cell		
Hiệu chỉnh phương tiện đo/ <i>Adjustment</i>	* Liên kết/ Traceability <i>* Hiệu lực/ Due</i> + Viện đo lường (ĐK 05) + 02 / 2027		
Kết quả/ <i>Results</i>	Không/ No		
Tem hiệu chuẩn/ <i>Calibration label</i>	Trang/ Page: 2/ 2		
Ngày hiệu chuẩn/ <i>Date of calibration</i>	S26 – 11620		
Ngày hiệu chuẩn đề nghị/ <i>Recal. recommended</i>	05 / 03 / 2026		
	05 / 03 / 2027		

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.**PHẠM TẤN DŨNG****Ngày 07 tháng 03 năm 2026**
GIÁM ĐỐC**NGUYỄN PHÚ HOA**



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

CERTIFICATE OF CALIBRATION

Giá trị chỉ thị/ Indication Value (Vạch)	Giá trị chuẩn/ Reference Value (kN)	Độ KĐBĐ mở rộng/ Expanded uncertainty (%)
0	0,000	-
25	2,935	0,50
50	6,025	0,50
75	8,975	0,50
100	12,043	0,50
125	15,143	0,50
150	18,195	0,50
175	21,240	0,50
200	24,142	0,50
225	27,102	0,50

Phương trình hiệu chuẩn/ Calibration equation: $y = 0,1208x$

Ghi chú/ Notes

+ y : giá trị tính toán/ Calculated value, (kN)

+ x : giá trị đọc trên phương tiện đo/ Reading value, (Vạch)

+ Giá trị được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng/

The value is calibrated as the customer's requirement.

+ Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị ứng với các điều kiện hiệu chuẩn/

The calibration results are only valid in respectively calibrated conditions.

+ Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ $k = 2$, tương ứng với mức tin cậy $P = 95\%$ /

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as standard uncertainty of measurement multiplied by coverage factor $k = 2$, which for a normal distribution corresponds to a probability of approximately 95%.

+ Phương tiện đo này không dùng để định lượng hàng hóa, dịch vụ mua bán, thanh toán, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn, trong thanh tra kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác. Không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2

This measuring equipment do not used for quantify goods, services in trading, payment, safety secure, public health protection, environmental protection, for inspection and examination, judicial expertise and for other mission activities. Not used directly to verify group 2 measuring instruments.

---HẾT/ END---

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATIONSố / N^o: AOM.26.013

Phương tiện đo/	BỂ ỔN NHIỆT/		
Object	CONSTANT TEMPERATURE BATH		
Kiểu/	Không rõ/	Nơi sản xuất/	Trung Quốc/
Type	N/A	Manufacturer	China
Số hiệu/	Không rõ/	Mã quản lý/	GT-040
Serial N^o	N/A	ID	
Đặc trưng kỹ thuật/	* Phạm vi đo/ Range: (0 ÷ 120) °C		
Specification	* Độ phân giải/ Resolution: 2 °C		
Khách hàng/	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG GIAO THÔNG		
Customer	CÔNG CHÍNH ĐÀ NẴNG		
	363 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Khánh, TP Đà Nẵng, Việt Nam		
Nơi thực hiện/	PHÒNG THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ KIỂM ĐỊNH		
Place	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG CƠ BẢN		
	Đường số 2, KCN Hòa Khánh, Phường Liên Chiểu, TP Đà Nẵng		
Phương pháp/	ĐLMN/HC-ND01:2020	Môi trường thực hiện/	(25 ± 2) °C
Method		Environmental	(60 ± 20) %RH
Chuẩn sử dụng/ Standards used			
* Mã số/ ID	* Mô tả/ Description	* Liên kết/ Traceability	* Hiệu lực/ Due
+ ND-10	+ Multi channel thermometer	+ SMETEST (ĐK 76)	+ 05 / 2026
Hiệu chỉnh phương tiện đo/ Adjustment	Không/ No		
Kết quả/ Results	Trang/ Page: 2/ 2		
Tem hiệu chuẩn/ Calibration label	S26 – 11617		
Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration	05 / 03 / 2026		
Ngày hiệu chuẩn đề nghị/ Recal. recommended	05 / 03 / 2027		

Ngày 07 tháng 03 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.**PHẠM TÂN DŨNG****GIÁM ĐỐC**
Director**NGUYỄN PHÚ HOA**

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

1. Độ chính xác Accuracy

Giá trị cài đặt Set Value (°C)	Giá trị chỉ thị Indication Value (°C)	Giá trị chuẩn trung bình ⁽¹⁾ Reference Value (°C)	Số hiệu chỉnh ⁽²⁾ Correction (°C)	Độ KĐBĐ mở rộng Expanded uncertainty k = 2; P = 95 % (°C)
60	60	60,72	0,72	0,85

2. Đặc trưng hoạt động/ Performance

Giá trị chỉ thị Indication Value (°C)	Độ ổn định ⁽³⁾ Stability (°C)	Độ đồng đều ⁽⁴⁾ Uniformity (°C)	Biến động nhiệt độ tổng thể ⁽⁵⁾ Overall variation (°C)
60	0,20	0,31	0,65

Ghi chú/ Notes

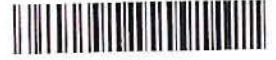
+ Giá trị được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng/
The value is calibrated as the customer's requirement.

+ Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị ứng với các điều kiện hiệu chuẩn/
The calibration results are only valid in respectively calibrated conditions.

+ Độ KĐBĐ mở rộng - Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, tương ứng với mức tin cậy P = 95%/ *The reported expanded uncertainty of measurement is stated as standard uncertainty of measurement multiplied by coverage factor k = 2, which for a normal distribution corresponds to a probability of approximately 95%.*

- Phương tiện đo này không dùng để định lượng hàng hóa, dịch vụ mua bán, thanh toán, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn, trong thanh tra kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác. Không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring equipment do not used for quantify goods, services in trading, payment, safety secure, public health protection, environmental protection, for inspection and examination, judicial expertise and for other mission activities. Not used directly to verify group 2 measuring instruments.*

---HẾT/ END---

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATIONSố / N^o: AOM.26.014**Phương tiện đo/** CÁN BENKELMAN/**Object** BENKELMAN BEAM**Kiểu/** HT-350**Nơi sản xuất/** ELE**Type****Manufacturer****Số hiệu/** 9538**Mã quản lý/** GT-046**Serial N^o****ID****Đặc trưng kỹ thuật/** * Tỷ lệ / Ratio: 2 / 1**Specification** * Phạm vi đo đồng hồ/Measuring range: (0 ÷ 20) mm

* Giá trị vạch chia / Division: 0,01 mm

Khách hàng/**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG GIAO THÔNG**
CÔNG CHÍNH ĐÀ NẴNG**Customer**

363 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Khánh, TP Đà Nẵng, Việt Nam

Nơi thực hiện/**PHÒNG THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ KIỂM ĐỊNH**
CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG CƠ BẢN**Place**

Đường số 2, KCN Hòa Khánh, Phường Liên Chiểu, TP Đà Nẵng

Phương pháp/

ĐLMN/HC-ĐD02:2020

Môi trường thực hiện/ (25 ± 2) °C**Method****Environmental**

(60 ± 20) %RH

Chuẩn sử dụng/ Standards used

* Mã số/ ID

* Mô tả/ Description

* Liên kết/ Traceability

* Hiệu lực/ Due

+ ĐD-09

+ Gauge block

+ Imcert (ĐK 577)

+ 09 / 2027

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ Adjustment

Không/ No

Kết quả/ Results

Trang/ Page: 2/ 2

Tem hiệu chuẩn/ Calibration label

S26 – 11628

Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration

05 / 03 / 2026

Ngày hiệu chuẩn đề nghị/ Recal. recommended

05 / 03 / 2027

Ngày 07 tháng 03 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG**GIÁM ĐỐC**

Head of Measurement Lab.

Director

**PHẠM TẤN DŨNG****NGUYỄN PHÚ HOA**

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

CERTIFICATE OF CALIBRATION

Giá trị chuẩn/ Reference Value (mm)	Giá trị chuyển đổi/ Conversion value (mm)	Giá trị chỉ thị/ Indication Value (mm)	Sai số/ Error (mm)	Độ KĐBĐ mở rộng/ Expanded uncertainty (mm)
2	1,00	0,99	-0,01	0,5
4	2,00	2,02	0,02	
6	3,00	3,02	0,02	
8	4,00	3,99	-0,01	
10	5,00	4,97	-0,03	

Ghi chú/ Notes

+ Giá trị được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng/
The value is calibrated as the customer's requirement.

+ Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị ứng với các điều kiện hiệu chuẩn/
The calibration results are only valid in respectively calibrated conditions.

+ Độ KĐBĐ mở rộng - Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ $k = 2$, tương ứng với mức tin cậy $P = 95\%$ / *The reported expanded uncertainty of measurement is stated as standard uncertainty of measurement multiplied by coverage factor $k = 2$, which for a normal distribution corresponds to a probability of approximately 95%.*

+ Phương tiện đo này không dùng để định lượng hàng hóa, dịch vụ mua bán, thanh toán, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn, trong thanh tra kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác. Không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2
This measuring equipment do not used for quantify goods, services in trading, payment, safety secure, public health protection, environmental protection, for inspection and examination, judicial expertise and for other mission activities. Not used directly to verify group 2 measuring instruments.

---HẾT/ END---

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATIONSố / N^o: AOM.26.015

Phương tiện đo/ <i>Object</i>		BỘ KÍCH THỦY LỰC VÀ ĐỒNG HỒ ÁP SUẤT/ <i>HYDRAULIC JACK AND PRESSURE GAUGE</i>	
Kiểu/ <i>Type</i>	HJT-200	Nơi sản xuất/ <i>Manufacturer</i>	Nhật Bản/ <i>Japan</i>
Số hiệu/ <i>Serial N^o</i>	Không rõ/ <i>N/A</i>	Mã quản lý/ <i>ID</i>	Không rõ/ <i>N/A</i>
Đặc trưng kỹ thuật/ <i>Specification</i>	* Phạm vi đo/ <i>Range</i>	(0 ÷ 200) kN	
	* Chỉ thị/ <i>Indication</i>		
	+ Phạm vi đo/ <i>Range:</i>	(0 ÷ 600) kg/cm ²	
	+ Vạch chia/ <i>Division:</i>	20 kg/cm ²	
Khách hàng/ <i>Customer</i>	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG GIAO THÔNG CÔNG CHÍNH ĐÀ NẴNG 363 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Khánh, TP Đà Nẵng, Việt Nam		
Nơi thực hiện/ <i>Place</i>	PHÒNG THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ KIỂM ĐỊNH CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG CƠ BẢN Đường số 2, KCN Hòa Khánh, Phường Liên Chiểu, TP Đà Nẵng		
Phương pháp/ <i>Method</i>	ĐLMN/HC-LC02:2024	Môi trường thực hiện/ <i>Environmental</i>	(25 ± 2) °C (60 ± 20) %RH
Chuẩn sử dụng/ Standards used			
* Mã số/ <i>ID</i>	* Mô tả/ <i>Description</i>	* Liên kết/ <i>Traceability</i>	* Hiệu lực/ <i>Due</i>
+ LC-04-ĐN	+ Load cell	+ VMI	+ 02 / 2027
Hiệu chỉnh phương tiện đo/ Adjustment		Không/ <i>No</i>	
Kết quả/ Results		Trang/ <i>Page:</i> 2/ 2	
Tem hiệu chuẩn/ Calibration label		S26 – 11626	
Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration		05 / 03 / 2026	
Ngày hiệu chuẩn đề nghị/ Recal. recommended		05 / 03 / 2027	

Ngày 07 tháng 03 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.**PHẠM TẤN DŨNG****GIÁM ĐỐC**
Director**NGUYỄN PHÚ HOA**


GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Giá trị chỉ thị/ Indication Value (kg/cm ²)	Giá trị chuẩn/ Reference Value (kN)	Độ KĐBĐ mở rộng/ Expanded uncertainty (%)
100	28,313	2,40
160	46,537	1,46
200	58,121	1,17
260	75,450	1,00
300	89,012	1,00
360	107,218	1,00
400	117,574	1,00
460	136,023	1,00
500	147,279	1,00
Phương trình hiệu chuẩn/ Calibration equation: $y = 0,2984x - 1,3344$		

Ghi chú/ Notes

+ y : giá trị tính toán/ Calculated value, (kN)

+ x : giá trị đọc trên phương tiện đo/ Reading value, (kg/cm²)

+ Giá trị được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng/

The value is calibrated as the customer's requirement.

+ Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị ứng với các điều kiện hiệu chuẩn/

The calibration results are only valid in respectively calibrated conditions.

+ Độ KĐBĐ mở rộng - Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, tương ứng với mức tin cậy P = 95%/ The reported expanded uncertainty of measurement is stated as standard uncertainty of measurement multiplied by coverage factor k = 2, which for a normal distribution corresponds to a probability of approximately 95%.

+ Phương tiện đo này không dùng để định lượng hàng hóa, dịch vụ mua bán, thanh toán, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn, trong thanh tra kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác. Không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ This measuring equipment do not used for quantify goods, services in trading, payment, safety secure, public health protection, environmental protection, for inspection and examination, judicial expertise and for other mission activities. Not used directly to verify group 2 measuring instruments.

---HẾT/ END---

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATIONSố/ N^o: AOM.26.016**Phương tiện đo/ ĐỒNG HỒ SO/***Object DIAL INDICATOR***Kiểu/ Không rõ/***Type N/A***Số hiệu/ E81278***Serial N^o***Đặc trưng kỹ thuật/ * Phạm vi đo/ Range:***Specification**** Độ phân giải/ Resolution:**

(0 ÷ 30) mm

0,01 mm

Khách hàng/*Customer***CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG GIAO THÔNG
CÔNG CHÍNH ĐÀ NẴNG**

363 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Khánh, TP Đà Nẵng, Việt Nam

Nơi thực hiện/*Place***PHÒNG THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ KIỂM ĐỊNH
CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG CƠ BẢN**

Đường số 2, KCN Hòa Khánh, Phường Liên Chiểu, TP Đà Nẵng

Phương pháp/*Method*

ĐLMN/HC-ĐD01:2024

Môi trường thực hiện/*Environmental*

(25 ± 2) °C

(60 ± 20) %RH

Chuẩn sử dụng/ Standards used*** Mã số/ ID**

+ ĐD-29

*** Mô tả/ Description**

+ Micrometer head

*** Liên kết/ Traceability**

+ Imcert (ĐK 577)

*** Hiệu lực/ Due**

+ 09 / 2026

Hiệu chỉnh/ Adjustment**Kết quả/ Results****Tem hiệu chuẩn/ Calibration label****Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration****Ngày hiệu chuẩn đề nghị/ Recal. recommended**

Không/ No

Trang/ Page: 2/ 2

S26 – 11615

05 / 03 / 2026

05 / 03 / 2027

Ngày 07 tháng 03 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG*Head of Measurement Lab.***GIÁM ĐỐC***Director***PHẠM TẤN DŨNG****NGUYỄN PHÚ HOA**

Trang/ Page 1/ 2

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

CERTIFICATE OF CALIBRATION

Giá trị chỉ thị/ Indication Value (mm)	Giá trị chuẩn/ Reference Value (mm)	Sai số/ Error (mm)	Độ KĐBĐ mở rộng/ Expanded uncertainty (μm)
1	1,004	-0,004	2,0
2	2,004	-0,004	
3	3,004	-0,004	
5	5,004	-0,004	
10	10,005	-0,005	
15	15,005	-0,005	
20	20,005	-0,005	
25	25,004	-0,004	
30	30,004	-0,004	

Ghi chú/ Notes:

+ Giá trị được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng/
The value is calibrated as the customer's requirement.

+ Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị ứng với các điều kiện hiệu chuẩn/
The calibration results are only valid in respectively calibrated conditions.

+ Độ KĐBĐ mở rộng - Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ $k = 2$, tương ứng với mức tin cậy $P = 95\%$ / *The reported expanded uncertainty of measurement is stated as standard uncertainty of measurement multiplied by coverage factor $k = 2$, which for a normal distribution corresponds to a probability of approximately 95%.*

+ Phương tiện đo này không dùng để định lượng hàng hóa, dịch vụ mua bán, thanh toán, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn, trong thanh tra kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác. Không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 / *This measuring equipment do not used for quantify goods, services in trading, payment, safety secure, public health protection, environmental protection, for inspection and examination, judicial expertise and for other mission activities. Not used directly to verify group 2 measuring instruments.*

---HẾT/ END---


GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Giá trị chỉ thị/ Indication Value (mm)	Giá trị chuẩn/ Reference Value (mm)	Sai số/ Error (mm)	Độ KĐBĐ mở rộng/ Expanded uncertainty (μm)
1	1,000	0,000	2,0
2	2,000	0,000	
3	3,000	0,000	
4	4,000	0,000	
5	5,000	0,000	
6	6,000	0,000	
7	7,001	-0,001	
8	8,002	-0,002	
9	9,002	-0,002	

Ghi chú/ Notes:

+ Giá trị được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng/
The value is calibrated as the customer's requirement.

+ Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị ứng với các điều kiện hiệu chuẩn/
The calibration results are only valid in respectively calibrated conditions.

+ Độ KĐBĐ mở rộng - Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ $k = 2$, tương ứng với mức tin cậy $P = 95\%$ / *The reported expanded uncertainty of measurement is stated as standard uncertainty of measurement multiplied by coverage factor $k = 2$, which for a normal distribution corresponds to a probability of approximately 95%.*

+ Phương tiện đo này không dùng để định lượng hàng hóa, dịch vụ mua bán, thanh toán, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn, trong thanh tra kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác. Không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 / *This measuring equipment do not used for quantify goods, services in trading, payment, safety secure, public health protection, environmental protection, for inspection and examination, judicial expertise and for other mission activities. Not used directly to verify group 2 measuring instruments.*

---HẾT/ END---

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATIONSố/ N^o: AOM.26.018**Phương tiện đo/ ĐỒNG HỒ SO/***Object DIAL INDICATOR***Kiểu/ Không rõ/***Type N/A***Số hiệu/ 15516***Serial N^o***Nơi sản xuất/***Manufacturer***Trung Quốc/***China***Mã quản lý/***ID***GT-000-2****Đặc trưng kỹ thuật/ * Phạm vi đo/ Range:***(0 ÷ 10) mm**Specification**** Độ phân giải/ Resolution:***0,01 mm***Khách hàng/***Customer***CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG GIAO THÔNG
CÔNG CHÍNH ĐÀ NẴNG**

363 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Khánh, TP Đà Nẵng, Việt Nam

Nơi thực hiện/*Place***PHÒNG THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ KIỂM ĐỊNH
CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG CƠ BẢN**

Đường số 2, KCN Hòa Khánh, Phường Liên Chiểu, TP Đà Nẵng

Phương pháp/*Method***ĐLMN/HC-ĐD01:2024****Môi trường thực hiện/***Environmental***(25 ± 2) °C****(60 ± 20) %RH****Chuẩn sử dụng/ Standards used***** Mã số/ ID***** Mô tả/ Description***** Liên kết/ Traceability***** Hiệu lực/ Due****+ ĐD-29****+ Micrometer head****+ Imcert (ĐK 577)****+ 09 / 2026****Hiệu chỉnh/ Adjustment****Không/ No****Kết quả/ Results****Trang/ Page: 2/ 2****Tem hiệu chuẩn/ Calibration label****S26 - 11613****Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration****05 / 03 / 2026****Ngày hiệu chuẩn đề nghị/ Recal. recommended****05 / 03 / 2027****Ngày 07 tháng 03 năm 2026****TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG***Head of Measurement Lab.***GIÁM ĐỐC***Director***PHẠM TẤN DŨNG****NGUYỄN PHÚ HOA**

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Giá trị chỉ thị/ Indication Value (mm)	Giá trị chuẩn/ Reference Value (mm)	Sai số/ Error (mm)	Độ KĐBĐ mở rộng/ Expanded uncertainty (μm)
1	1,000	0,000	2,0
2	2,000	0,000	
3	3,000	0,000	
4	4,000	0,000	
5	5,000	0,000	
6	6,000	0,000	
7	7,001	-0,001	
8	8,001	-0,001	
9	9,002	-0,002	

Ghi chú/ Notes:

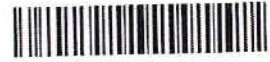
+ Giá trị được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng/
The value is calibrated as the customer's requirement.

+ Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị ứng với các điều kiện hiệu chuẩn/
The calibration results are only valid in respectively calibrated conditions.

+ Độ KĐBĐ mở rộng - Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ $k = 2$, tương ứng với mức tin cậy $P = 95\%$ / *The reported expanded uncertainty of measurement is stated as standard uncertainty of measurement multiplied by coverage factor $k = 2$, which for a normal distribution corresponds to a probability of approximately 95%.*

+ Phương tiện đo này không dùng để định lượng hàng hóa, dịch vụ mua bán, thanh toán, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn, trong thanh tra kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác. Không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 / *This measuring equipment do not used for quantify goods, services in trading, payment, safety secure, public health protection, environmental protection, for inspection and examination, judicial expertise and for other mission activities. Not used directly to verify group 2 measuring instruments.*

---HẾT/ END---

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATIONSố/ N^o: AOM.26.019**Phương tiện đo/ ĐỒNG HỒ SO/***Object DIAL INDICATOR***Kiểu/ Không rõ/***Type N/A***Số hiệu/ 15254***Serial N^o***Đặc trưng kỹ thuật/ * Phạm vi đo/ Range:***Specification**** Độ phân giải/ Resolution:** 0,01 mm**Khách hàng/***Customer***CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG GIAO THÔNG**
CÔNG CHÍNH ĐÀ NẴNG

363 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Khánh, TP Đà Nẵng, Việt Nam

Nơi thực hiện/*Place***PHÒNG THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ KIỂM ĐỊNH**
CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG CƠ BẢN

Đường số 2, KCN Hòa Khánh, Phường Liên Chiểu, TP Đà Nẵng

Phương pháp/*Method*

ĐLMN/HC-ĐD01:2024

Chuẩn sử dụng/ Standards used*** Mã số/ ID**

+ ĐD-29

*** Mô tả/ Description**

+ Micrometer head

Hiệu chỉnh/ Adjustment**Kết quả/ Results****Tem hiệu chuẩn/ Calibration label****Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration****Ngày hiệu chuẩn đề nghị/ Recal. recommended***** Liên kết/ Traceability**

+ Imcert (ĐK 577)

Không/ No

Trang/ Page: 2/ 2

S26 - 11612

05 / 03 / 2026

05 / 03 / 2027

Trung Quốc/*China*

GT-000-1

Nơi sản xuất/*Manufacturer***Mã quản lý/***ID***Đặc trưng kỹ thuật/ * Phạm vi đo/ Range:** (0 ÷ 10) mm*Specification* *** Độ phân giải/ Resolution:** 0,01 mm**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG GIAO THÔNG**
CÔNG CHÍNH ĐÀ NẴNG

363 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Khánh, TP Đà Nẵng, Việt Nam

Nơi thực hiện/*Place***PHÒNG THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ KIỂM ĐỊNH**
CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG CƠ BẢN

Đường số 2, KCN Hòa Khánh, Phường Liên Chiểu, TP Đà Nẵng

Phương pháp/*Method*

ĐLMN/HC-ĐD01:2024

Chuẩn sử dụng/ Standards used*** Mã số/ ID**

+ ĐD-29

*** Mô tả/ Description**

+ Micrometer head

Hiệu chỉnh/ Adjustment**Kết quả/ Results****Tem hiệu chuẩn/ Calibration label****Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration****Ngày hiệu chuẩn đề nghị/ Recal. recommended***** Liên kết/ Traceability**

+ Imcert (ĐK 577)

Không/ No

Trang/ Page: 2/ 2

S26 - 11612

05 / 03 / 2026

05 / 03 / 2027

Trung Quốc/*China*

GT-000-1

Nơi sản xuất/*Manufacturer***Mã quản lý/***ID***Đặc trưng kỹ thuật/ * Phạm vi đo/ Range:** (0 ÷ 10) mm*Specification* *** Độ phân giải/ Resolution:** 0,01 mm**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG GIAO THÔNG**
CÔNG CHÍNH ĐÀ NẴNG

363 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Khánh, TP Đà Nẵng, Việt Nam

Nơi thực hiện/*Place***PHÒNG THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ KIỂM ĐỊNH**
CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG CƠ BẢN

Đường số 2, KCN Hòa Khánh, Phường Liên Chiểu, TP Đà Nẵng

Phương pháp/*Method*

ĐLMN/HC-ĐD01:2024

Chuẩn sử dụng/ Standards used*** Mã số/ ID**

+ ĐD-29

*** Mô tả/ Description**

+ Micrometer head

Hiệu chỉnh/ Adjustment**Kết quả/ Results****Tem hiệu chuẩn/ Calibration label****Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration****Ngày hiệu chuẩn đề nghị/ Recal. recommended***** Liên kết/ Traceability**

+ Imcert (ĐK 577)

Không/ No

Trang/ Page: 2/ 2

S26 - 11612

05 / 03 / 2026

05 / 03 / 2027

Trung Quốc/*China*

GT-000-1

Nơi sản xuất/*Manufacturer***Mã quản lý/***ID***Đặc trưng kỹ thuật/ * Phạm vi đo/ Range:** (0 ÷ 10) mm*Specification* *** Độ phân giải/ Resolution:** 0,01 mm**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG GIAO THÔNG**
CÔNG CHÍNH ĐÀ NẴNG

363 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Khánh, TP Đà Nẵng, Việt Nam

Nơi thực hiện/*Place***PHÒNG THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ KIỂM ĐỊNH**
CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG CƠ BẢN

Đường số 2, KCN Hòa Khánh, Phường Liên Chiểu, TP Đà Nẵng

Phương pháp/*Method*

ĐLMN/HC-ĐD01:2024

Chuẩn sử dụng/ Standards used*** Mã số/ ID**

+ ĐD-29

*** Mô tả/ Description**

+ Micrometer head

Hiệu chỉnh/ Adjustment**Kết quả/ Results****Tem hiệu chuẩn/ Calibration label****Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration****Ngày hiệu chuẩn đề nghị/ Recal. recommended***** Liên kết/ Traceability**

+ Imcert (ĐK 577)

Không/ No

Trang/ Page: 2/ 2

S26 - 11612

05 / 03 / 2026

05 / 03 / 2027

Trung Quốc/*China*

GT-000-1

Nơi sản xuất/*Manufacturer***Mã quản lý/***ID***Đặc trưng kỹ thuật/ * Phạm vi đo/ Range:** (0 ÷ 10) mm*Specification* *** Độ phân giải/ Resolution:** 0,01 mm**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG GIAO THÔNG**
CÔNG CHÍNH ĐÀ NẴNG

363 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Khánh, TP Đà Nẵng, Việt Nam

Nơi thực hiện/*Place***PHÒNG THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ KIỂM ĐỊNH**
CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG CƠ BẢN

Đường số 2, KCN Hòa Khánh, Phường Liên Chiểu, TP Đà Nẵng

Phương pháp/*Method*

ĐLMN/HC-ĐD01:2024

Chuẩn sử dụng/ Standards used*** Mã số/ ID**

+ ĐD-29

*** Mô tả/ Description**

+ Micrometer head

Hiệu chỉnh/ Adjustment**Kết quả/ Results****Tem hiệu chuẩn/ Calibration label****Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration****Ngày hiệu chuẩn đề nghị/ Recal. recommended***** Liên kết/ Traceability**

+ Imcert (ĐK 577)

Không/ No

Trang/ Page: 2/ 2

S26 - 11612

05 / 03 / 2026

05 / 03 / 2027

Trung Quốc/*China*

GT-000-1

Nơi sản xuất/*Manufacturer***Mã quản lý/***ID***Đặc trưng kỹ thuật/ * Phạm vi đo/ Range:** (0 ÷ 10) mm*Specification* *** Độ phân giải/ Resolution:** 0,01 mm**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG GIAO THÔNG**
CÔNG CHÍNH ĐÀ NẴNG

363 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Khánh, TP Đà Nẵng, Việt Nam

Nơi thực hiện/*Place***PHÒNG THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ KIỂM ĐỊNH**
CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG CƠ BẢN

Đường số 2, KCN Hòa Khánh, Phường Liên Chiểu, TP Đà Nẵng

Phương pháp/*Method*

ĐLMN/HC-ĐD01:2024

Chuẩn sử dụng/ Standards used*** Mã số/ ID**

+ ĐD-29

*** Mô tả/ Description**

+ Micrometer head

Hiệu chỉnh/ Adjustment**Kết quả/ Results****Tem hiệu chuẩn/ Calibration label****Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration****Ngày hiệu chuẩn đề nghị/ Recal. recommended***** Liên kết/ Traceability**

+ Imcert (ĐK 577)

Không/ No

Trang/ Page: 2/ 2

S26 - 11612

05 / 03 / 2026

05 / 03 / 2027

Trung Quốc/*China*

GT-000-1

Nơi sản xuất/*Manufacturer***Mã quản lý/***ID***Đặc trưng kỹ thuật/ * Phạm vi đo/ Range:** (0 ÷ 10) mm*Specification* *** Độ phân giải/ Resolution:** 0,01 mm**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG GIAO THÔNG**
CÔNG CHÍNH ĐÀ NẴNG

363 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Khánh, TP Đà Nẵng, Việt Nam

Nơi thực hiện/*Place***PHÒNG THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ KIỂM ĐỊNH**
CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG CƠ BẢN

Đường số 2, KCN Hòa Khánh, Phường Liên Chiểu, TP Đà Nẵng

Phương pháp/*Method*

ĐLMN/HC-ĐD01:2024

Chuẩn sử dụng/ Standards used*** Mã số/ ID**

+ ĐD-29

*** Mô tả/ Description**

+ Micrometer head

Hiệu chỉnh/ Adjustment**Kết quả/ Results****Tem hiệu chuẩn/ Calibration label****Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration****Ngày hiệu chuẩn đề nghị/ Recal. recommended***** Liên kết/ Traceability**

+ Imcert (ĐK 577)

Không/ No

Trang/ Page: 2/ 2

S26 - 11612

05 / 03 / 2026

05 / 03 / 2027

Trung Quốc/*China*

GT-000-1

Nơi sản xuất/*Manufacturer***Mã quản lý/***ID***Đặc trưng kỹ thuật/ * Phạm vi đo/ Range:** (0 ÷ 10) mm*Specification* *** Độ phân giải/ Resolution:** 0,01 mm**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG GIAO THÔNG**
CÔNG CHÍNH ĐÀ NẴNG

363 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Khánh, TP Đà Nẵng, Việt Nam

Nơi thực hiện/*Place***PHÒNG THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ KIỂM ĐỊNH**
CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG CƠ BẢN

Đường số 2, KCN Hòa Khánh, Phường Liên Chiểu, TP Đà Nẵng

Phương pháp/*Method*

ĐLMN/HC-ĐD01:2024

Chuẩn sử dụng/ Standards used*** Mã số/ ID**

+ ĐD-29

*** Mô tả/ Description**

+ Micrometer head

Hiệu chỉnh/ Adjustment**Kết quả/ Results****Tem hiệu chuẩn/ Calibration label****Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration****Ngày hiệu chuẩn đề nghị/ Recal. recommended***** Liên kết/ Traceability**

+ Imcert (ĐK 577)

Không/ No

Trang/ Page: 2/ 2

S26 - 11612

05 / 03 / 2026

05 / 03 / 2027

Trung Quốc/*China*

GT-000-1

Nơi sản xuất/*Manufacturer***Mã quản lý/***ID***Đặc trưng kỹ thuật/ * Phạm vi đo/ Range:** (0 ÷ 10) mm*Specification* *** Độ phân giải/ Resolution:</**

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Giá trị chỉ thị/ Indication Value (mm)	Giá trị chuẩn/ Reference Value (mm)	Sai số/ Error (mm)	Độ KĐBĐ mở rộng/ Expanded uncertainty (μm)
1	1,000	0,000	2,0
2	2,000	0,000	
3	3,000	0,000	
4	4,000	0,000	
5	5,000	0,000	
6	6,001	-0,001	
7	7,001	-0,001	
8	8,002	-0,002	
9	9,002	-0,002	

Ghi chú/ Notes:

+ Giá trị được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng/
The value is calibrated as the customer's requirement.

+ Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị ứng với các điều kiện hiệu chuẩn/
The calibration results are only valid in respectively calibrated conditions.

+ Độ KĐBĐ mở rộng - Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ $k = 2$, tương ứng với mức tin cậy $P = 95\%$ / *The reported expanded uncertainty of measurement is stated as standard uncertainty of measurement multiplied by coverage factor $k = 2$, which for a normal distribution corresponds to a probability of approximately 95%.*

+ Phương tiện đo này không dùng để định lượng hàng hóa, dịch vụ mua bán, thanh toán, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn, trong thanh tra kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác. Không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring equipment do not used for quantify goods, services in trading, payment, safety secure, public health protection, environmental protection, for inspection and examination, judicial expertise and for other mission activities. Not used directly to verify group 2 measuring instruments.*

---HẾT/ END---

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATIONSố / N-^o: AOM.26.020

Phương tiện đo/ <i>Object</i>	THIẾT BỊ THỬ NGHIỆM MÀI MÒN ĐÁ (MÁY LOS ANGELES)/ <i>STONE ABRASION TESTER</i> (BỘ ĐẾM)		
Kiểu/ <i>Type</i>	Không rõ/ <i>N/A</i>	Nơi sản xuất/ <i>Manufacturer</i>	Trung Quốc/ <i>China</i>
Số hiệu/ <i>Serial N^o</i>	Không rõ/ <i>N/A</i>	Mã quản lý/ <i>ID</i>	GT-019
Đặc trưng kỹ thuật/ <i>Specification</i>	* Phạm vi đo/ Range: 9 999 count * Giá trị vạch chia/ Division: 1 count		
Khách hàng/ <i>Customer</i>	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG GIAO THÔNG CÔNG CHÍNH ĐÀ NẴNG 363 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Khánh, TP Đà Nẵng, Việt Nam		
Nơi thực hiện/ <i>Place</i>	PHÒNG THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ KIỂM ĐỊNH CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG CƠ BẢN Đường số 2, KCN Hòa Khánh, Phường Liên Chiểu, TP Đà Nẵng		
Phương pháp/ <i>Method</i>	ĐLMN/HC-TS08 : 2024	Môi trường thực hiện/ <i>Environmental</i>	(25 ± 2) °C (60 ± 20) %RH
Chuẩn sử dụng/ <i>Standards used</i>			
* Mã số/ ID	* Mô tả/ Description	* Liên kết/ Traceability	* Hiệu lực/ Due
+ TS-06	+ Tacho meter	+ SMETEST (ĐK 76)	+ 07 / 2026
Hiệu chỉnh phương tiện đo/ <i>Adjustment</i>	Không/ No		
Kết quả/ Results	Trang/ Page: 2/ 2		
Tem hiệu chuẩn/ <i>Calibration label</i>	S26 – 11624		
Ngày hiệu chuẩn/ <i>Date of calibration</i>	05 / 03 / 2026		
Ngày hiệu chuẩn đề nghị/ <i>Recal. recommended</i>	05 / 03 / 2027		

Ngày 07 tháng 03 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.**PHẠM TẤN DŨNG****GIÁM ĐỐC**
Director**NGUYỄN PHÚ HOA**

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Giá trị danh nghĩa/ Nominal Value (count)	Giá trị chuẩn/ Reference Value (count)	Sai số/ Error (count)	Độ KĐBĐ mở rộng/ Expanded uncertainty (%)
50	50,0	0,0	1,0
100	100,0	0,0	
500	500,0	0,0	
1 000	1 000,0	0,0	
2 000	2 000,0	0,0	
5 000	5 000,0	0,0	
9 000	9 000,0	0,0	

Ghi chú/ Notes

+ Giá trị được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng/
The value is calibrated as the customer's requirement.

+ Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị ứng với các điều kiện hiệu chuẩn/
The calibration results are only valid in respectively calibrated conditions.

+ Độ KĐBĐ mở rộng - Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ $k = 2$, tương ứng với mức tin cậy $P = 95\%$ / *The reported expanded uncertainty of measurement is stated as standard uncertainty of measurement multiplied by coverage factor $k = 2$, which for a normal distribution corresponds to a probability of approximately 95%.*

+ Phương tiện đo này không dùng để định lượng hàng hóa, dịch vụ mua bán, thanh toán, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn, trong thanh tra kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác. Không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2

This measuring equipment do not used for quantify goods, services in trading, payment, safety secure, public health protection, environmental protection, for inspection and examination, judicial expertise and for other mission activities. Not used directly to verify group 2 measuring instruments.

---HẾT/ END---